

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 29 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt,.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/08/2023
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/08/2023
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thủy Hằng
Phó Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 27 tháng 11 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả về chủ trương và tiến độ sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/04/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		131.896.497.400	152.988.281.617
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	30.397.994.618	10.771.516.101
111	1. Tiền		10.397.994.618	5.771.516.101
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	500.000.000	500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.581.919.853	17.242.516.525
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	7.373.074.683	16.471.303.184
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	989.046.044	699.168.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	219.799.126	72.045.341
140	IV. Hàng tồn kho	08	90.056.863.469	122.396.970.320
141	1. Hàng tồn kho		91.056.863.469	126.811.970.320
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.000.000.000)	(4.415.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.359.719.460	2.077.278.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.455.826.528	977.662.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.237.021	429.126.564
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	881.655.911	670.489.247
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.136.370.897	57.322.351.130
220	I. Tài sản cố định		48.953.234.502	52.007.075.431
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	48.953.234.502	52.007.075.431
222	- Nguyên giá		138.865.523.057	138.865.523.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(89.912.288.555)	(86.858.447.626)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(314.162.500)	(314.162.500)
260	II. Tài sản dài hạn khác		5.183.136.395	5.315.275.699
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.183.136.395	5.315.275.699
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		186.032.868.297	210.310.632.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/04/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.118.418.546	19.635.840.652
310	I. Nợ ngắn hạn		7.958.418.546	17.208.109.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.233.465.497	3.179.539.953
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	281.527.853	6.745.493
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.001.691.080	818.832.234
314	4. Phải trả người lao động		1.220.004.908	1.660.929.627
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	436.266.941	525.780.045
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.581.118.299	10.808.138.150
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		204.343.968	208.143.968
330	II. Nợ dài hạn		3.160.000.000	2.427.731.182
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	160.000.000	160.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	3.000.000.000	2.267.731.182
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.914.449.751	190.674.792.095
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	174.914.449.751	190.674.792.095
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.408.963.190	34.169.305.534
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		34.169.305.534	50.456.503.946
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(15.760.342.344)	(16.287.198.412)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		186.032.868.297	210.310.632.747

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú



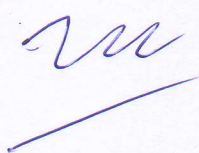
Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	122.709.134.524	81.485.482.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	683.482.301	957.810.837
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.025.652.223	80.527.671.339
11	4. Giá vốn hàng bán	21	129.038.835.723	76.081.310.469
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(7.013.183.500)	4.446.360.870
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	536.774.600	368.393.699
22	7. Chi phí tài chính	23	345.086.072	1.232.208.704
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		209.292.667	495.140.142
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	3.142.120.657	3.549.088.805
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.965.102.367	4.684.499.337
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.928.717.996)	(4.651.042.277)
31	12. Thu nhập khác		7.833.962	410.190
32	13. Chi phí khác	26	107.189.492	120.054.824
40	14. Lợi nhuận khác		(99.355.530)	(119.644.634)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.028.073.526)	(4.770.686.911)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	26.327.924
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	732.268.818	(1.973.642)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(15.760.342.344)	(4.795.041.193)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(15.760.342.344)	(4.795.041.193)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.075)	(327)

Người lập biểu

Kế toán trưởng



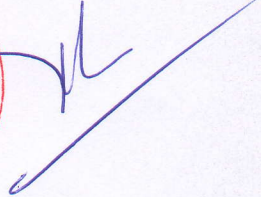
Phan Anh Tú



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.028.073.526)	(4.770.686.911)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(271.769.392)	3.867.937.927
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.053.840.929	3.308.284.689
03	- Các khoản dự phòng		(3.415.000.000)	236.163.649
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		556.214	291.321
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(120.459.202)	(171.941.874)
06	- Chi phí lãi vay		209.292.667	495.140.142
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(15.299.842.918)	(902.748.984)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.270.763.337	19.985.398.899
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32.340.106.851	(41.883.285.870)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.871.073)	(2.492.307.637)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(346.024.364)	879.121.806
14	- Tiền lãi vay đã trả		(209.292.667)	(495.140.142)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(552.483.932)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.800.000)	(8.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.733.039.166	(25.470.245.860)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(121.584.344)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120.459.202	171.941.874
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		120.459.202	50.357.530
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.293.955.007	59.790.881.750
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.520.974.858)	(45.012.133.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.227.019.851)	14.778.748.200
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.626.478.517	(10.641.140.130)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.771.516.101	25.743.951.851
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(291.321)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>30.397.994.618</u>	<u>15.102.520.400</u>

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Lê Thúy Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 29 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt,.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 VND; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 118 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 205 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo thống kê Tổng cục Hải Quan, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương: giá điều nhân xuất khẩu điều nhân trong năm 2023 ở mức thấp nhất lịch sử ngành điều, trong khi chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng dẫn đến doanh thu kỳ này tăng 41,4 tỷ VND tương đương 33,5% so với cùng kỳ nhưng lợi nhuận gộp trong kỳ lỗ 7 tỷ VND.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	15 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.
- Chi phí phần mềm ERP được Công ty đã ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm, chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí thuê đất và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	169.922.100	82.606.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.228.072.518	5.688.909.146
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	5.000.000.000
	30.397.994.618	10.771.516.101

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

(*) Tại ngày 30/09/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng với lãi suất 6,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	7.373.074.683	-	16.471.303.184	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	4.089.584.683	-	11.415.888.126	-
- Blaxton Corporation	3.127.850.000	-	2.445.450.000	-
- Shenzhen Asia Global Logistics Co., LTE	-	-	1.663.355.031	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	155.640.000	-	946.610.027	-
	7.373.074.683	-	16.471.303.184	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	989.046.044	-	699.168.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phúc	-	-	124.632.988	-
- Weifang Hanzhou Company LTD	136.902.432	-	162.535.437	-
- MELCHERS TECHEXPORT GMBH-NK	143.724.078	-	-	-
- CREALIS S.P.A	291.550.472	-	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Lạt	-	-	178.950.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	416.869.062	-	233.049.575	-
	989.046.044	-	699.168.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
- Tạm ứng	21.825.269	-	28.760.393	-
- Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Đà Lạt	178.950.000	-	-	-
- Phải thu khác	16.023.857	-	40.284.948	-
	219.799.126	-	72.045.341	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	31.327.791	-	2.137.921.422	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39.793.711.659	-	30.406.303.321	-
- Công cụ, dụng cụ	1.379.109.188	-	1.342.670.673	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.369.362.565	-	11.714.771.805	-
- Thành phẩm	28.301.681.590	(1.000.000.000)	79.724.974.584	(4.415.000.000)
- Hàng hóa	1.181.670.676	-	1.485.328.515	-
	91.056.863.469	(1.000.000.000)	126.811.970.320	(4.415.000.000)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Số 31 Ngõ Văn Sứ, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	53.804.969.621	57.951.447.497	5.199.317.182	2.914.700.855	18.995.087.902	138.865.523.057
Số dư cuối kỳ	53.804.969.621	57.951.447.497	5.199.317.182	2.914.700.855	18.995.087.902	138.865.523.057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.892.343.030	49.251.548.532	4.752.487.354	2.429.390.324	2.532.678.386	86.858.447.626
- Khấu hao trong kỳ	969.170.892	933.299.960	88.390.896	429.809.584	633.169.597	3.053.840.929
Số dư cuối kỳ	28.861.513.922	50.184.848.492	4.840.878.250	2.859.199.908	3.165.847.983	89.912.288.555
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	25.912.626.591	8.699.898.965	446.829.828	485.310.531	16.462.409.516	52.007.075.431
Tại ngày cuối kỳ	24.943.455.699	7.766.599.005	358.438.932	55.500.947	15.829.239.919	48.953.234.502

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

46.700.380.606 VND
59.092.133.999 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 VND. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2023 là 314.162.500 VND. Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 314.162.500 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	381.671.108	954.177.764
- Chi phí sản xuất	721.161.536	-
- Các khoản khác	352.993.884	23.485.096
	1.455.826.528	977.662.860
b) Dài hạn		
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.134.013.314	3.173.298.284
- Phần mềm ERP	1.162.412.008	1.549.882.672
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	128.040.276	157.588.032
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	337.538.200	53.575.852
- Rượu xuất phục vụ trung bày	-	12.787.638
- Chi phí sửa chữa tài sản	369.027.546	273.426.386
- Các khoản khác	52.105.051	94.716.835
	5.183.136.395	5.315.275.699

(*) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 50 năm trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m² đất tại xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 VND.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	10.728.138.150	10.728.138.150	18.293.955.007	27.520.974.858	1.501.118.299	1.501.118.299
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	10.728.138.150	10.728.138.150	14.095.058.882	24.823.197.032	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng ⁽¹⁾	-	-	4.198.896.125	2.697.777.826	1.501.118.299	1.501.118.299
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp ⁽²⁾	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
	10.808.138.150	10.808.138.150	18.293.955.007	27.520.974.858	1.581.118.299	1.581.118.299
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp ⁽²⁾	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(80.000.000)	(80.000.000)	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	160.000.000	160.000.000			160.000.000	160.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0004/TDN/23LD ngày 06/03/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
 - + Giá trị khoản vay đã giải ngân: 4.198.896.125 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm:
 - Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình kinh doanh, giá trị tối thiểu 20 tỷ VNĐ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0041/TDN/21TC ký ngày 15/11/2021 Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm đồng cam kết thế chấp cho Ngân hàng: Toàn bộ Tài sản có định hữu hình của Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm Đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2023 là 1.501.118.299 VND.

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay dài hạn của Trung tâm Khuyến Công tỉnh Lâm Đồng bao gồm hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công số 53/HD-KCTV ngày 10/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Kinh phí hỗ trợ: 400.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến hạt điều xuất khẩu;
 - + Thời hạn cho vay: 05 năm từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2023 là 240.000.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 80.000.000 VND.

Khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác chưa được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.202.244.477	1.202.244.477	1.168.466.607	1.168.466.607
- Công ty Cổ phần Megram	1.202.244.477	1.202.244.477	1.168.466.607	1.168.466.607
<i>Bên khác</i>	2.031.221.020	2.031.221.020	2.011.073.346	2.011.073.346
- Công ty Cổ phần Đông Á	105.909.120	105.909.120	60.535.200	60.535.200
- Kingston Estate Wines (Sales) PTY LTD	-	-	653.936.280	653.936.280
- Nguyễn Hùng	472.696.000	472.696.000	-	-
- Trần Thị Kim	302.688.000	302.688.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	356.800.000	356.800.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	793.127.900	793.127.900	1.296.601.866	1.296.601.866
	3.233.465.497	3.233.465.497	3.179.539.953	3.179.539.953

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- ALPHA EIGHTEEN CORP	244.287.360	-
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Nguyễn Văn Thành	30.495.000	-
	281.527.853	6.745.493

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Số 31 Ngõ Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	209.021.610	-	23.482.893	232.085.951	417.624.668	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	791.802.412	4.372.513.323	4.503.788.183	-	660.527.552
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	91.680.262	91.680.262	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.467.637	-	-	-	461.467.637	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.729.822	67.309.052	84.278.152	2.563.606	6.324.328
- Thuế tài nguyên	-	6.300.000	30.072.000	31.455.200	-	4.916.800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	331.993.495	2.071.095	-	329.922.400
	670.489.247	818.832.234	4.917.051.025	4.945.358.843	881.655.911	1.001.691.080

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	185.486.757	159.105.579
- Bảo hiểm xã hội	1.342.400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Các khoản phải trả phải nộp khác	243.339.164	325.575.846
<i>Phải trả khác</i>	<i>243.339.164</i>	<i>325.575.846</i>
	436.266.941	525.780.045

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	50.458.477.588	206.963.964.149
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(4.795.041.193)	(4.795.041.193)
Số dư cuối kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	45.663.436.395	202.168.922.956
Số dư đầu kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	34.169.305.534	190.674.792.095
Lỗi trong kỳ này	-	-	(15.760.342.344)	(15.760.342.344)
Số dư cuối kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	18.408.963.190	174.914.449.751

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 173/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 08 năm 2023 quyết định toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/03/2023 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ được sử dụng cho tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (Công ty Cổ phần GTNFoods đã sáp nhập vào VLC)	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	100,00%	146.571.500.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.098.620	6.098.620
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.098.620	6.098.620

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tại Công ty mẹ

Tên lô đất/Địa điểm lô	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m ²	Từ tháng 4/2023 đến tháng 3/2024	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Tại Công ty mẹ			
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang
Lô đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	169.856 m ²	50 năm từ ngày 26/10/2016	Phát triển vùng nguyên liệu nho

Tại Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng

Quốc lộ 20 Thị trấn Madaguôi - Đoạn từ 18.096 m2
Cổng trạm biển thể đến km 84

Đến hết ngày Sản xuất kinh doanh
13/06/2062

Theo các hợp đồng này, Công ty mẹ và Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2023	01/04/2023
Đô la Mỹ	USD	208.504,18	16.122,19

f) Nợ khó đòi đã xử lý

		30/09/2023	01/04/2023
		VND	VND
Hebei Cangzhou New Century Foreign		124.172.814	124.172.814
		124.172.814	124.172.814

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	65.390.725	23.569.852
Doanh thu bán thành phẩm	122.247.673.881	81.249.277.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.069.918	212.634.557
	122.709.134.524	81.485.482.176

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	683.482.301	957.810.837
	683.482.301	957.810.837

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.615.304	21.443.702
Giá vốn của thành phẩm đã bán	132.394.220.419	75.300.254.871
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(3.415.000.000)	759.611.896
	129.038.835.723	76.081.310.469

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.459.202	171.941.874
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	416.315.398	196.451.825
	536.774.600	368.393.699

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	209.292.667	495.140.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	135.237.191	736.420.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	556.214	291.321
Chi phí tài chính khác	-	356.558
	345.086.072	1.232.208.704

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	765.933.375	603.303.452
Chi phí nhân công	503.205.349	338.115.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.631.025	561.293.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.157.969	861.697.672
Chi phí rệu chào hàng khuyến mãi	79.453.446	548.970.737
Chi phí khác bằng tiền	424.739.493	635.707.904
	3.142.120.657	3.549.088.805

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.674.608.144	2.381.624.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.061.615	90.143.847
Thuế, phí, và lệ phí	331.993.495	316.689.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.091.594	527.656.096
Chi phí khác bằng tiền	1.303.347.519	1.368.385.443
	4.965.102.367	4.684.499.337

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	64.109.959	57.054.824
Chi phí khác	43.079.533	63.000.000
	107.189.492	120.054.824

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	26.327.924
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	-	26.327.924
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	26.327.924

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.000.000.000	2.267.731.182
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.000.000.000	2.267.731.182

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	732.268.818	(1.973.642)
	732.268.818	(1.973.642)

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.592.873.809	-	-	7.592.873.809
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
	28.092.873.809	-	-	28.092.873.809
Tại ngày 01/04/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.771.516.101	-	-	10.771.516.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.543.348.525	-	-	16.543.348.525
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
	27.814.864.626	-	-	27.814.864.626

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.581.118.299	160.000.000	-	1.741.118.299
Phải trả người bán, phải trả khác	3.669.732.438	-	-	3.669.732.438
	5.250.850.737	160.000.000	-	5.410.850.737
Tại ngày 01/04/2023				
Vay và nợ	10.808.138.150	160.000.000	-	10.968.138.150
Phải trả người bán, phải trả khác	3.705.319.998	-	-	3.705.319.998
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	14.513.458.148	160.000.000	-	14.673.458.148

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 173/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 08 năm 2023, thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Đến thời điểm 20/11/2023, Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng đang tiến hành đóng mã số thuế, dự kiến đến tháng 12 năm 2023 hoàn tất thủ tục sáp nhập.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trồng nho, sản xuất và mua bán rượu VND	Sản xuất, kinh doanh điều VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.464.532.423	106.784.629.458	459.972.643	122.709.134.524
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.767.007.860	(9.182.036.699)	401.845.339	(7.013.183.500)
Tài sản bộ phận	132.705.925.809	53.326.942.488	-	186.032.868.297
Tổng Tài sản	132.705.925.809	53.326.942.488	-	186.032.868.297
Nợ phải trả của các bộ phận	7.162.666.625	3.955.751.921	-	11.118.418.546
Tổng Nợ phải trả	7.162.666.625	3.955.751.921	-	11.118.418.546

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	48.151.534.081	74.557.600.443	122.709.134.524

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch phát sinh trong kỳ:	
		Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
		VND	VND
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ		
Mua hàng		31.436.467	62.656.901
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	31.436.467	62.656.901

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

		Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	Chức vụ	VND	VND
- Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch HĐQT	19.000.000	19.000.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.000.000	1.000.000
- Trần Chí Sơn	Thành viên HĐQT	16.000.000	16.000.000
- Lê Thúy Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 24/08/2023)	315.140.000	225.940.000
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 24/08/2023)	59.878.462	-
- Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT	203.500.000	240.000.000
- Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	202.660.000	151.020.000
- Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
- Phạm Hữu Hà	Thành viên kiểm soát	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Lương Tâm	Thành viên kiểm soát	6.000.000	6.000.000
		844.178.462	679.960.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng